# KÍNH NGỮ TIẾNG NHẬT ĐƯỢC BIỂU THỊ BẰNG PHƯƠNG THỨC PHỤ TỐ TRONG MỘT SỐ TÁC PHẨM VĂN HỌC CỦA NATSUME SOUSEKI

**NGUYỄN THỊ HẰNG NGA**[1]

**Abstract:** The affix method is the main method to express honorifics in Japanese. Three famous literary works by the great Japanese writer Natsume Souseki used many Japanese honorifics. The honorifics used in these works demonstrated many typical features of Japanese honorifics in the early years of the twentieth century, a period of strong development of Japanese honorifics. The affix methods involves combining prefixes, suffixes or both prefixes and suffixes with real Japanese words such as nouns, adjectives, verbs, and adverbs to denote respect, humility and polite language. Among the above-mentioned methods, the use of prefixes accounts for the highest proportion, which shows that prefixes play an important role in forming Japanese honorific forms.

**Keywords**: *Japanese, honorifics, affix methods, honorific forms*

## 1. Đặt vấn đề

Kính ngữ tiếng Nhật là một phạm trù rất quan trọng đối với người học và sử dụng tiếng Nhật. Sử dụng tốt kính ngữ sẽ góp phần quan trọng cho sự thành công trong giao tiếp bằng tiếng Nhật. Sử dụng tốt kính ngữ, đặc biệt là với người nước ngoài không phải là vấn đề đơn giản. Kính ngữ không chỉ là vấn đề ngôn ngữ mà nó còn liên quan tới văn hóa xã hội: vị thế, khoảng cách xa gần, quan hệ thân sơ, quan hệ trong ngoài... giữa những đối tượng tham gia giao tiếp. Sự phức tạp của kính ngữ tiếng Nhật cũng đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu tại Nhật Bản và các quốc gia khác trong đó có, thể hiện qua nhiều công trình nghiên cứu và tài liệu về kính ngữ tiếng Nhật. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề liên quan đến kính ngữ tiếng Nhật còn đang bỏ ngỏ.

Tiếng Nhật là ngôn ngữ chắp dính, đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến phương thức phụ tố đóng vai trò chủ đạo đối với việc hình thành các dạng thức kính ngữ tiếng Nhật. Bài nghiên cứu này khảo sát các phương thức phụ tố thể hiện kính ngữ tiếng Nhật trong ba tác phẩm văn học nổi tiếng của nhà văn Natsume Souseki (夏目漱石). Natsume Souseki (1867 - 1916) là nhà văn được các nhà phê bình nhắc đến như "một trong ba trụ cột của nền văn học hiện đại Nhật Bản". Ông là đại diện tiêu biểu cho thế hệ nhà văn Nhật ra đời và trưởng thành trong bối cảnh sự đối đầu của hai nền văn hoá Đông - Tây len lỏi trong đời sống người dân xứ anh đào giai đoạn cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Ông là một trong những người có ảnh hưởng lớn không chỉ đối với văn học mà với cả xã hội Nhật Bản. Đó là những lí do ông là nhân vật xuất hiện trên những tờ 1000 yên phát hành năm 1984 của Nhật Bản.

Ba tác phẩm nổi tiếng của nhà văn lớn 夏目漱石 (Natsume Souseki) là: *心 (Nỗi lòng)*, *吾輩は猫である (Tôi là mèo)* và *坊っちゃん (Cậu ấm ngây thơ)*. Ba tác phẩm này ra đời vào những năm đầu thế kỉ XX, thời kì kính ngữ tiếng Nhật phát triển mạnh, chứa đựng nhiều đặc điểm mang tính đặc trưng của kính ngữ tiếng Nhật.

## 2. Ba tác phẩm văn học được sử dụng để khảo sát

Tác phẩm *Wagahaiwanekodearu/吾輩は猫である*, 2017 (*Tôi là mèo*) (viết tắt là *Wag*) là một trong những tác phẩm nổi tiếng, mang đến tên tuổi cho tác giả 夏目漱石 (Natsume Souseki) trong làng

[1] TS, Trường Ngoại ngữ - Du lịch, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

văn học Nhật Bản. Tác phẩm được đăng dài kì trên tạp chí Sankai từ năm 1905, sau đó được nhà xuất bản (NXB) 新装版 (Shinsouban) tái bản năm 2017. Nhiều năm nay, tác phẩm này được đưa vào sách giáo khoa của Nhật Bản. Tác phẩm đã được dịch giả nổi tiếng Bùi Thị Loan dịch sang tiếng Việt với tên: "*Tôi là mèo*" được NXB Hội Nhà văn xuất bản năm 2011. Trong tác phẩm, ông dùng nhân vật "con mèo" đang chăm chú quan sát, lắng nghe và miêu tả cuộc sống xung quanh nhưng thực chất là những gì ông đã thấy và ông muốn kể lại cho người đọc thấy hiện thực đời sống Nhật Bản thời kì đó. Tác phẩm tái hiện các câu chuyện diễn ra xoay quanh gia đình nhà thầy giáo Kushami và cuộc sống ở một khu vực ở Tokyo. Các cuộc hội thoại diễn ra giữa các thành viên trong gia đình thầy giáo như thầy giáo Kushami, người vợ và các con thầy. Thầy giáo với các bạn học cũ và học trò cũ nhưng hiện tại là nhà mĩ học, nhà phê bình văn học, nhà khoa học... Thầy giáo với những người khách mới như cảnh sát khu vực, doanh nhân Kaneda, thầy giáo của trường Văn Quân Quán...

Tác phẩm *Botchan/坊っちゃん* (*Cậu ấm ngây thơ*) (viết tắt là *Bot*) của 夏目漱石 (Natsume Souseki), được xuất bản lần đầu năm 1907, NXB 新装版 (Shinsouban) tái bản năm 2007, là một trong những tác phẩm mang lại cho nhà văn danh tiếng rực rỡ. Dịch giả Bùi Thị Loan đã chuyển sang tiếng Việt với tên *Cậu ấm ngây thơ*, được NXB Hội Nhà văn phát hành năm 2006. Tiểu thuyết này kể về cuộc đời của một con người từ khi còn nhỏ là một cậu bé nghịch ngợm, lớn lên là một giáo viên trung học với những diễn biến xung quanh. Các cuộc hội thoại diễn ra trong gia đình anh, trong trường học nơi anh công tác, trong các mối quan hệ với bố mẹ, anh trai, người hầu, với cấp trên, đồng nghiệp và học sinh... Đây là một trong những cuốn sách nhiều độc giả nhất thời đại và hiện nay vẫn còn bán rất chạy.

Tác phẩm *Kokoro/心* (*Nỗi lòng*) (viết tắt là *Kok*) của 夏目漱石 (Natsume Souseki) với những tâm sự của nhân vật "tôi" về cuộc sống của chính mình và cuộc sống của nhân vật có tên là "Tiên Sinh". Tác phẩm được xuất bản lần đầu năm 1914, sau đó được NXB 岩波書店 (Iwanami Shoten) tái bản năm 1993. Hai dịch giả Đỗ Khánh Hoàn và Nguyễn Tường Minh đã dịch sang tiếng Việt với tên: "Nỗi lòng" được NXB Hội Nhà văn tái bản năm 2011. Nhân vật "tôi" và "Tiên Sinh" tình cờ gặp nhau và sau đó kết thân. Nhân vật "Tiên Sinh" nhiều tuổi hơn và có vị thế xã hội cao hơn nhân vật "tôi". Gia đình nhân vật "tôi" có nhân vật "tôi", bố, mẹ và anh của "tôi". Bố của nhân vật "tôi" đau ốm. Nhân vật "tôi" tốt nghiệp đại học và lên Tokyo để xin việc. Các cuộc hội thoại diễn ra giữa nhân vật "tôi" và các thành viên trong gia đình, với bác sỹ, với "Tiên Sinh" và vợ "Tiên Sinh".

Trước khi mô tả các phương thức phụ tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật trong 3 tác phẩm văn học, sau đây chúng tôi khái quát sơ lược về kính ngữ tiếng Nhật.

**3. Khái niệm kính ngữ tiếng Nhật**

Các quan điểm về kính ngữ rất đa dạng, có những điểm không thống nhất. Để có cơ sở làm việc, bài viết sẽ nghiên cứu một số khái niệm trong từ điển và của các học giả.

Từ điển Shinmeikai Kokugo Jiten đưa ra khái niệm "Kính ngữ là ngôn từ mà chủ thể phát ngôn (CTPN) dùng để biểu thị sự lễ độ, tôn kính với chủ thể tiếp ngôn (CTTN), hoặc thoại đề" [13, tr.409]

Nhiều học giả nổi tiếng trong giới nghiên cứu kính ngữ tiếng Nhật đã bày tỏ các quan điểm về kính ngữ tiếng Nhật được nhiều người biết đến như: Mitsuhashi Masahiro, Mitsuya Shigematsu, Tsujimura Yasuto, Kukichi Yasuhito, Obana Yasuko...

辻村敏樹 (Tsujimura Yasuto) cho rằng: "Kính ngữ là hình thức ngôn ngữ nhất định mà (người nói hoặc người viết) sử dụng để cư xử với CTTN (người nghe hoặc người đọc) trong tình huống CTTN được cho rằng là có vị thế cao hơn CTPN" [11].

菊池康人 (Kukichi Yasuhito) thiết lập khái niệm kính ngữ tập trung vào biểu hiện kính trọng đã viết rằng: "Kính ngữ là phương thức chuyên dụng mà có thể thay đổi cách thức biểu đạt để thể hiện cùng một nội dung với ý tôn trọng một cách lịch sự" [9].

Gần đây, 尾鼻 靖子 (Obana Yasuko) cũng có nêu ra định nghĩa kính ngữ tiếng Nhật như sau: "Kính ngữ là chỉ số không những đánh dấu bối cảnh của chủ thể phát ngôn mà còn biểu thị sự khu biệt thân - sơ, trên - dưới theo những chuẩn mực xã hội. Sử dụng kính ngữ, chủ thế phát ngôn có thể thể hiện ý thức về mối quan hệ giữa chủ thế phát ngôn và chủ thế tiếp ngôn" [10].

Các học giả phương Tây cũng có những khái niệm gắn với bản chất kính ngữ. Brown và Levison cho rằng "*Kính ngữ - honorrifics* được hiểu là các mã hóa ngữ pháp trực tiếp về địa vị xã hội tương đối giữa những người tham gia, hoặc giữa người tham gia với người/vật được nói tới khi giao tiếp" [5, tr.276]. Nói cách khác, theo hai học giả này, kính ngữ tiếng Nhật (keigo) là cách thể hiện lịch sự trong tiếng Nhật thông qua hệ thống các khuôn mẫu, các hình thái có sẵn.

Từ các định nghĩa nêu trên, bài viết sử dụng thuật ngữ kính ngữ với với nội hàm như sau: *Kính ngữ tiếng Nhật là một phạm trù ngôn ngữ, có hệ thống các dấu hiệu ngôn ngữ được mã hóa để chỉ ra đặc điểm liên nhân giữa những đối tượng giao tiếp.*

**4. Các phương thức phụ tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật trong ba tác phẩm văn học của Natsume Souseki**

Theo quan điểm của ngôn ngữ học đại cương, phải có dấu hiệu hình thức mang tính ngữ pháp trong tiếng Nhật chính là sự chắp dính các yếu tố thể hiện kính ngữ, chẳng hạn các phương thức chắp dính tiền tố, hậu tố hoặc cả tiền tố và hậu tố. Trong khi đó, tiếng Việt không biến đổi hình thái qua dạng thức ngữ pháp, chủ yếu sử dụng phương tiện từ vựng, chẳng hạn các phương thức nổi trội là sử dụng từ xưng hô. Việc này nhằm tránh đánh đồng giữa một bên có phạm trù ngữ pháp, nghĩa ngữ pháp, hình thức ngữ pháp (kính ngữ tiếng Nhật) và một bên không có những đặc điểm đó (ngôn ngữ lịch sự tiếng Việt). Do đó, tìm hiểu phương thức chắp dính phụ tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật để thấy rõ hơn đặc trưng riêng của tiếng Nhật thể hiện trong kính ngữ tiếng Nhật.

***4.1. Phương thức tiền tố***

Trong tiếng Nhật, hai tiền tố được sử dụng phổ biến nhất là *お (o)* và *ご (go)*. Hai tiền tố này thường được kết hợp với danh từ, tính từ, phó từ, động từ để thể hiện cả nghĩa tôn kính, khiêm nhường và lịch sự xã giao. Hai tiền tố này xuất phát từ một chữ Hán là 御（*ngự*）nghĩa gốc là người cầm cương xe, cai trị tất cả, hàm ý chỉ vua cai trị cả thiên hạ, vì thế những gì liên quan đến vua đều gọi là *ngự*, ví dụ như *ngự sử* (chức quan ở gần vua), *ngự thư* (chữ vua viết), *ngự chế* (bài văn vua làm ra)... Người Nhật đã sử dụng tiền tố này kết hợp với thực từ tạo thành từ có nét nghĩa tôn kính, lịch sự trong giao tiếp. Tiền tố *お (o)* thường đi với các từ thuần Nhật, tiền tố *ご (go)* thường kết hợp với từ Hán - Nhật. Tuy nhiên, qua quá trình sử dụng lâu dài, cũng xuất hiện một số trường hợp ngoại lệ. Chữ Hán 御（*ngự*） trong tiếng Nhật còn có một số cách đọc khác như: *おん (on), み (mi), ぎょ (gyo)* cũng hành chức như tiền tố thể hiện kính ngữ tiếng Nhật nhưng tần suất sử dụng ít hơn. Các tiền tố này có vai trò thể hiện cả ba loại kính ngữ: tôn kính ngữ (TKN), khiêm nhường ngữ (KNN) và lịch sự ngữ (LSN).

*4.1.1. Tiền tố biểu thị tôn kính ngữ*

**** Tiền tố お (o), ご (go) kết hợp danh từ***

Tiền tố お (o) được kết hợp cả với từ thuần Nhật và từ Hán Nhật để thể hiện ý nghĩa tôn kính, nhưng từ thuần Nhật chiếm ưu thế hơn. Những danh từ này trực tiếp (hoặc gián tiếp là thoại đề) chỉ những vật dụng hay hoạt động... thuộc về chủ thể tiếp ngôn mà chủ thể pháp ngôn đề cập tới, nhằm thể hiện sự tôn kính đối với chủ thể tiếp ngôn.

Ví dụ 1: 東風君の**お作**も拝見したから、今度はぼくが短文を作って諸君の御批評を願おう。(Kochikun no osaku mo haiken shitakara, kondo wa bokuga tanbuno tukutte shokun no gohihyō o negaou. - *Tôi đã được chiêm ngưỡng **tác phẩm** của cậu Tofu, bây giờ tôi xin làm một bài văn và xin các vị cho lời bình).* (Wag, tr.147)

Trong ví dụ 1, 作 (*saku - tác phẩm*) là của thoại đề (cậu Tofu), để thể hiện sự kính trọng đối với nhân vật Tofu, người nói đã dùng お作 (*osaku - tác phẩm*), là sự kết hợp tiền tố お (o) với danh từ gốc 作 (*saku - tác phẩm*) làm cho lời nói mang tính trang trọng hơn.

Một số danh từ Hán Nhật, nhưng đã được dùng từ lâu và gắn bó với người Nhật và được Nhật hóa tới mức nguồn gốc của chúng bị lu mờ và được sử dụng như từ thuần Nhật thì cũng được kết hợp với tiền tố お (o), ご (go).

Ví dụ 2: その前(まえ)ちょっと卑見(ひけん)を開陳(かいちん)して**御**(お)**高慮**(こうりょ)をわずらわしたいことがある。(Sono mae chotto hiken o kaichin shite o kōryo o wazurawashitai koto ga aru. - *Nhưng trước đó, tôi xin có một ý kiến nhỏ, làm phiền tới **các bậc cao kiến***). (Wag, tr.108)

Ví dụ 3:「なんなら、**御都合**の時出直して伺いましょう。いつがよろしゅう、ございますか (Nannara, gotsugō no toki denaoshite ukagaimashou. Itsu ga yoroshū, gozaimasu ka'. - *Có việc gì thì khi nào **tiện** tôi sẽ đến, thế lúc nào thì anh rỗi?*) (Wag, tr.193)

**** Tiền tố お (o), ご (go) kết hợp với tính từ biểu thị tôn kính ngữ***

Trong tiếng Nhật, một số tính từ cũng được kết hợp với tiền tố お (o) để thể hiện sự tôn trọng khi diễn tả trạng thái, tính cách của thoại đề hoặc chủ thể tiếp ngôn.

Ví dụ 4: あなたがたは、**お若い**から、あまりお感じにならんかの。(Anata gata wa, o wakaikara, amari o kanji ni naran ka no - Các anh còn **trẻ** nên không thấy lạnh nhỉ?) (Wag, tr.167)

**** Tiền tố お (o), ご (go)) kết hợp với phó từ biểu thị tôn kính ngữ***

Để bổ sung ý nghĩa cho hành động, trạng thái của chủ thể tiếp ngôn và thoại đề, chủ thế phát ngôn thường sử dụng dạng kính ngữ cho các phó từ bằng cách kết hợp với tiền tố お (o).

Ví dụ 5: さあ、独仙君どうか**お早く**願おう。(Sā, doku Senkun dō ka o hayaku negaou - *Xin ông đánh **nhanh** lên*). (Wag, tr.69)

**** Một số tiền tố khác***

Trong tiếng Nhật, ngoài 2 tiền tố cơ bản *お (o)* và *ご (go)*, một số tiền tố có thể được sử dụng ghép với căn tố tạo thành từ để thể hiện sự tôn kính của chủ thể phát ngôn với chủ thể tiếp ngôn hoặc thoại đề như: 貴 (ki - *quý*)、大 (tai - *đại*)、令 (rei - *lệnh*)、玉 (gyoku/tama - *ngọc*)...

Ví dụ 6: とにかく近ごろのごとく御馳走の食べ続けにては、さすがの小生も遠 からぬうちに**大兄**のごとく胃弱と相成るは必 定 … (Tonikaku chikagoro nogotoku gochisō no tabe tsudzuke nite wa, sasuga no shōsei mo tō karanu uchi ni taikei nogotoku ijaku to ainaru wa sintei… - *Quả thật là gần đây đệ đã nghĩ một người dạ dày yếu như **đại huynh** thì nếu có chiêu đãi gì, nhất định phải thử...*) (Wag, tr.33)

*4.1.2. Tiền tố biểu thị khiêm nhường ngữ*

**** Tiền tố お (o), ご (go)***

Trong tiếng Nhật, để thể hiện sự khiêm nhường, hạ thấp đối với những gì thuộc về chủ thể phát ngôn tiền tố お (o), ご (go) được kết hợp chủ yếu với từ thuần Nhật và một số từ Hán Nhật.Với chức năng tạo nên dạng tôn kính ngữ theo ý kiến trong *Báo cáo về kính ngữ tiếng Nhật của hội đồng văn hóa Nhật Bản năm 2007*, tiền tố お (o), ご (go) đi với hầu hết thực từ tiếng Nhật nhưng chưa thấy xuất hiện trường hợp đi với động từ. Nhưng với chức năng tạo nên dạng KNN, thì tiền tố お (o), ご (go) đi với cả động từ. Qua các ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát cho thấy nhận định trên hoàn toàn đúng.

Ví dụ 7: それは**御迷惑**でしたろう (Sore wa o meiwakudeshita rō - *Thật là **phiền hà** quá nhỉ!*) (Wag, tr.29)

**** Một số tiền tố khác***

Trong tiếng Nhật, để thể hiện sự khiêm nhường, hạ thấp đối với những gì thuộc về CTPN, ngoài 2 tiền tố chính là お (o) và ご*(go)* thì không thể không kể đến một số tiền tố khác như: 小 (shou - *tiểu*), 愚 (gu - *ngu*), 弊 (hei - *tệ*), 豚 ( ton - *đồn*), 拙 (setsu - *chuyết*) …

Ví dụ 8: さすれば**小生**の都合はもちろん、すでに胃弱に悩みおらるる大兄のためにも御便宜かと存じ 候草々丈備。(Sa sureba shōsei no tsugō wa mochiron, sudeni ijaku ni nayami oraruru taikei no tame ni mo gobengi ka to zonji sōrō sōsō take - *Như vậy tiện cho hoàn cảnh của **đệ**, mà cũng tiện cho người yếu dạ dày như đại huynh nữa*) (Wag, tr. 34).

*4.1.3. Tiền tố biểu thị lịch sự ngữ*

**** Tiền tố お (o), ご (go)***

Một số từ vựng tiếng Nhật được kết hợp với tiền tố お (o), ご (go) đã được người Nhật sử dụng nhiều từ xa xưa đến mức bây giờ nó như luôn được gắn với nhau trong nhiều tình huống giao tiếp như chỉ để thể hiện ở mức lịch sự trung hòa chứ không phải để thể hiện sắc thái tôn kính ngữ như bảng dưới đây.

Ví dụ 9: この **お正月**に椎茸を食べて前歯を二枚折ったそうじゃございませんか。(Kono oshōgatsu ni shītake o tabete maeba o ni-mai ottasō jagozaimasen ka - *Tôi nghe nói là **Tết** vừa rồi anh ấy ăn nấm, bị mẻ hai cái răng, có đúng không?*) (Wag, tr.66).

***4.2. Phương thức hậu tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật***

*4.2.1. Hậu tố biểu thị tôn kính ngữ*

**** Hậu tố kết hợp với động từ***

Để biểu thị ý tôn kính của CTPN đối với CTTN và thoại đề, CTPN có thể sử dụng hậu tố trong phát ngôn của mình khi đề cập đến các hành động của CTPN hay thoại đề. Trong tiếng Nhật có một số

dạng thức tạo nên TKN được biểu hiện nhờ hậu tố kết hợp với động từ như: "V + られる (động từ + rareru)", "V + なさる (động từ + nasaru)". Hậu tố trong các dạng thức này là trợ động từ "*られる* (động từ+rareru)" và "*なさる* (động từ + nasaru)", nói cách khác, các dạng thức này có công thức chung là "V+ trợ động từ".

Ví dụ 10: Tình huống xảy ra khi nhân vật "Tiên sinh" nói chuyện với nhân vật "tôi" trong tiểu thuyết "*Nỗi lòng*":

あなたのお父さんが***亡くなられる***のを、今から予想してかかるような 言葉遣いをするのが気に触ったら許してくれたまえ。(Anata no otōsan ga nakunara reru no o, ima kara yosō shite kakaru yōna kotobadzukai o suru no ga ki ni sawattara yurushite kure tamae - *Này này, nếu tôi có làm chú bực mình khi có ý dự liệu đến việc ông nhà chú* ***qua đời*** *thì xin chú cũng vui lòng bỏ qua cho nhé*) (Kok, tr.53).

Trong ví dụ trên động từ *nakunaru* (亡くなる) *ru* る đã được biến đổi thành dạng - *rareru* (~られる) để thể hiện sự tôn trọng của CTPN (tiên sinh) đối với nhân vật được nhắc đến (bố của nhân vật tôi trong truyện).

**** Hậu tố kết hợp với danh từ***

Trong tiếng Nhật có một số hậu tố gốc Hán có nét nghĩa thể hiện sự cao quý hoặc bề trên, khi kết hợp với danh từ tạo thành danh từ đảm nhiệm vai trò là tôn kính ngữ, các hậu tố này chính là các tiếp vĩ tố như: *上 (ue - thượng), 方 (kata - phương), 様 (sama - dạng), 貴 (ki - quý), 氏 (shi - thị), 陛下 (heika - bệ hạ).*

Ví dụ 11: **お嬢様**、**旦那様**と**奥様**が呼んでいらっしゃいます。(Ojōsama, dan'na-sama to okusama ga yonde irasshaimasu. - ***Ông chủ*** *và* ***bà chủ*** *gọi* ***cô*** *đấy ạ.*) (Wag, tr.75).

*4.2.2. Hậu tố biểu thị khiêm nhường ngữ*

**** Hậu tố kết hợp với danh từ***

Để thể hiện sự khiêm tốn của mình, chủ thể phát ngôn có thể kết hợp hậu tố với một số danh từ chỉ người hoặc vật, sự vật liên quan đến mình như: ども (domo)、ら (ra)...

*4.2.3. Hậu tố biểu thị lịch sự*

**** Hậu tố kết hợp với động từ***

Để thể hiện mức độ lịch sự trung hòa, tức là hình thức giao tiếp với người mới quen nhưng ngang vai và ngang tuổi, cần đảm bảo tính lịch sự nhưng không cần thiết phải tôn kính hay khiêm nhường. Động từ tiếng Nhật sẽ được kết hợp với trợ động từ -ます (-masu) để bày tỏ tính lịch sự cho cuộc giao tiếp.

Ví dụ 12: そりゃ先生もそう認めていられるんだから、大丈夫です。ご安心なさい、私が**保証します**。(Sorya sensei mo sō mitomete i rareru ndakara, daijōbudesu. Go anshin'na sai, watashi ga hoshō shimasu. - *Con chắc là thầy cũng biết rất rõ như vậy. Con xin* ***bảo đảm*** *là cô có thể yên lòng.*) (Kok, tr.27)

**** Hậu tố kết hợp với danh từ, tính từ và phó từ***

*+ Dạng thức "danh từ/ tính từ/ trạng từ (N/ADJ/ADV) - です(desu)*": là hình thức kết hợp với danh từ, tính từ hoặc phó từ tiếng Nhật với です(desu) để thể hiện lịch sự trung hòa.

*+ Dạng thức "N/ADJ/ADV + でございます(degozaimasu)*": Để thể hiện lịch sự của chủ thể phát ngôn (sau đây viết tắt CTPN) đối với chủ thể tiếp ngôn (CTTN), hậu tố là でございます(degozaimasu)

còn được sử dụng kết hợp với danh từ hoặc tính từ, khi danh từ hoặc tính từ đó biểu thị những gì thuộc về chủ thể phát ngôn. So với dạng thức "N/ADJ/ADV-です(desu)", dạng thức này thể hiện mức độ lịch sự hơn. Dạng thức này thường được sử dụng trong những tình huống hội thoại giữa các đối tượng có vị thế xã hội khác nhau như cấp dưới đối với cấp trên, học trò với giáo viên…

Ví dụ 13: 先生だいぶおもしろう**ございます**が。(Sensei daibu omoshiro ugozaimasuga. - *Thưa thầy, hay **đấy***.) (Wag, tr.148)

***4.3. Phương thức sử dụng tiền tố kết hợp hậu tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật***

*4.3.1.Tiền tố kết hợp hậu tố biểu thị tôn kính ngữ*

****Tiền tố kết hợp với hậu tố đi cùng với động từ***

Một số dạng thức tiền tố kết hợp với hậu tố đi cùng với động từ biểu thị tôn kính ngữ như "お/ご + động từ + になる", "お／ご + động từ + くださる" và "**お/ご + động từ + なさる**". Đối với những động từ mà căn tố vốn là từ thuần Nhật thì thường kết hợp với tiền tố お. Đối với những động từ mà căn tố là từ Hán Nhật thì kết hợp với tiền tố ご. Động từ tiếng nhật nhóm I và nhóm II chủ yếu là từ thuần Nhật, còn động từ nhóm III chủ yếu là từ Hán Nhật. Do vậy tiền tố お thường kết hợp với động từ nhóm I và nhóm II, tiền tố ご thường kết hợp với động từ nhóm III. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp ngoại lệ, tiền tố お đi với từ Hán Nhật và tiền tố ご đi với từ thuần Nhật.

Ví dụ 14: すると清は済ましたものでお兄い様はお父様が買って**おあげなさる**から構いませんという。(Suru to Shin wa sumashita monode o ani i-sama wa o tōsama ga katte o age nasarukara kamaimasen to iu. - *Bà điềm tĩnh bảo rằng "Không sao cả vì cậu lớn đã có ông nhà mua **cho rồi**"*.) (Bot, tr.14)

**** Tiền tố kết hợp với hậu tố đi với danh từ, tính từ và phó từ***

*+ Dạng thức "お／ご+ N/ADJ + て／でいらっしゃる", "お／ご+ ADV + いらっしゃる", "お／ご(o/go) + N/ADJ + でございます"*

Để thể hiện ý nghĩa tôn kính, danh từ và tính từ trong tiếng Nhật có thể vừa kết hợp tiền tố お／ご (o/go) và hậu tố dạng て／でいらしゃる (te/deirassharu), でございます phó từ tiếng Nhật đi với tiền tố お／ご (o/go) và hậu tố いらっしゃる (irassharu), でございます.

Ví dụ 15: そりゃ **お困りでございましたろ**う。(Sorya o komaridegozaimashitarou'. - *Cái đó thì **khó đấy***.) (Wag, tr.84)

*+ Dạng thức "お／ご(o/go)*+ N/ADJ + *様(sama),陛下(heika),方(gata)…"*

Trong tiếng Nhật có một số hậu tố gốc Hán có nét nghĩa thể hiện sự cao quý hoặc bề trên, khi kết hợp với danh từ tạo thành danh từ đảm nhiệm vai trò là tôn kính ngữ như:方 (kata - *phương*)、様 (sama - *dạng*), 陛下 (heika - *bệ hạ*)... Các vĩ tố này cũng xuất hiện trong dạng thức お／ご(o/go) + N/ADJ + 様 (sama), 陛下(heika), 方(gata) thể hiện tôn kính ngữ của danh từ và tính từ tiếng Nhật.

Ví dụ 16: **御医者様**へ連れて行ったのかい。(O isha - sama e tsurete itta no kai' - *Đã đưa nó đi **bác sĩ** khám chưa*?) (Wag, tr.35)

*4.3.2. Tiền tố kết hợp với hậu tố biểu thị khiêm nhường ngữ*

Để thể hiện sự khiêm nhường hay hạ thấp bản thân khi nói đến những hành động của CTPN hay những người thuộc phía CTPN, KNN tiếng Nhật hình thành nhờ sự kết hợp cả tiền tố, hậu tố với động từ được sử dụng dưới các dạng thức như: “お／ご+V+する (o/go + động từ + suru)”, “お／ご+V+いたす(o/go + động từ + itasu)”, “お／ご+V+申し上げる (o/go + động từ + moushiageru)”. Các động từ する (suru), いたす(itasu), 申し上げる (moushiageru) trong các dạng thức này trở thành bố trợ động từ đóng vai trò là hậu tố kết hợp với tiền tố お／ご(o/go), bổ sung ý nghĩa khiêm nhường cho căn tố.

**5. Tỉ lệ sử dụng các phương thức phụ tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật trong ba tác phẩm văn học của Natsume Souseki**

Các phương thức phụ tố thể hiện kính ngữ tiếng Nhật được sử dụng dưới nhiều dạng thức. Các dạng thức chủ yếu được hình thành nhờ việc chắp dính tiền tố hoặc hậu tố hoặc cả tiền tố và hậu tố. Hầu hết các loại thực từ trong tiếng Nhật (danh từ, động từ, tính từ, phó từ) đều tham gia trong các dạng thức để thể hiện kính ngữ tiếng Nhật.

Từ nguồn ngữ liệu nghiên cứu là các câu thoại có thể hiện kính ngữ trong tiếng Nhật trích từ ba tác phẩm văn học nổi tiếng của Nhật Bản: *心 (Nỗi lòng)* của 夏目漱石,*吾輩は猫である (Tôi là mèo)* của 夏目漱石,*坊っちゃん (Cậu ấm ngây thơ)* của 夏目漱石, chúng tôi đã thu được 496 câu thoại có biểu hiện kính ngữ với 942 trường hợp biểu hiện kính ngữ (có những câu thoại xuất hiện nhiều hơn 1 biểu hiện kính ngữ). Trong số 942 biểu hiện kính ngữ trên, có 577 trường hợp sử dụng các phương thức phụ tố và 365 trường hợp sử dụng các phương thức từ vựng. Các phương thức ngữ pháp thể hiện kính ngữ tiếng Nhật là phương thức sử dụng tiền tố, phương thức sử dụng hậu tố và phương thức sử dụng cả tiền tố và hậu tố. Số lần xuất hiện của các phương thức phụ tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật và tần số xuất hiện của các phương thức này tính theo tỉ lệ so sánh với nhau trong nhóm các phương thức phụ tố và so sánh trong tổng thể các phương thức cả phụ tố và từ vựng. Bảng 1 dưới đây thể hiện các kết quả này.

*Bảng 1. Kết quả khảo sát phương thức phụ tố thể hiện kính ngữ tiếng Nhật trong ba tác phẩm văn học của* Natsume Souseki

| **Phương thức được sử dụng** | | **Số lần xuất hiện** | **Tỉ lệ[2]** | **Tỉ lệ[3]** | **Số lần xuất hiện** | **Tỉ lệ** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Phụ tố | Chắp dính tiền tố | 257 | 44,5% | 27,3% | 577 | 61,3% |
| | Chắp dính hậu tố | 218 | 37,8% | 23,1% | | |
| | Chắp dính cả tiền tố và hậu tố | 102 | 17,7% | 10,9% | | |
| Từ vựng | | | | | 365 | 39,7% |
| **Tổng số** | | | | | **942** | **100%** |

Qua Bảng 1 có thể nhận thấy, các phương thức phụ tố được sử dụng thể hiện kính ngữ tiếng Nhật (61,3%) chiếm tỉ lệ cao hơn các phương thức từ vựng (39,7%). Kết quả này cho thấy kính ngữ trong tiếng Nhật được chi phối bởi việc chắp dính phụ tố chiếm vai trò chủ đạo.

Trở lại với các phương thức phụ tố thể hiện kính ngữ tiếng Nhật, bảng trên cũng cho thấy, phương thức chắp dính tiền tố (44,5% tương ứng 257 lần biểu hiện), chiếm tần suất cao nhất, sau đó đến phương

[2] so với các phương thức phụ tố khác
[3] so với tổng các phương thức

thức chắp dính hậu tố (37,8%), phương thức chắp dính cả tiền tố và hậu tố chiếm tỉ lệ thấp nhất (17,7%). Phương thức chắp dính tiền tố chiếm tỉ lệ cao nhất trong các phương thức phụ tố. Nếu tính tỉ lệ trong các phương thức chung (tính cả trong số các biểu hiện theo các phương thức phụ tố và các phương thức từ vựng), thì phương thức sử dụng tiền tố biểu thị kính ngữ tiếng Nhật cũng chiếm tỉ lệ cao nhất so với các phương thức khác (27,3%). Như vậy, có thể khẳng định rằng, tiền tố đóng vai trò rất lớn trong việc hình thành các biểu hiện kính ngữ trong tiếng Nhật.

**6. Kết luận**

Các phương thức phụ tố chiếm vị trí chủ đạo thể hiện kính ngữ tiếng Nhật so với các phương thức từ vựng. Đây là một trong những kết quả khẳng định kính ngữ tiếng Nhật thuộc phạm trù ngữ pháp. Các phương thức *chắp dính phụ tố* thể hiện đặc trưng hình thái ngôn ngữ chắp dính của tiếng Nhật. Các phụ tố đó bao gồm tiền tố và hậu tố. Các phụ tố này được kết hợp với các căn tố (động từ, danh từ, tính từ, phó từ) theo 3 phương thức chính là *tiền tố + căn tố*, *căn tố + hậu tố* và *tiền tố + căn tố + hậu tố*. Ba phương thức này biểu thị cả tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ và lịch sự ngữ dưới nhiều dạng thức khác nhau. Phương thức chắp dính *tiền tố* chiếm tỉ lệ cao hơn hai phương thức còn lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học, tập 2, Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, 2009.

2. Nguyễn Tô Chung, *Những biểu thị kính ngữ trong tiếng Nhật*, Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ, Số 46, tr. 35-47, Trường Đại học Hà Nội, 2016.

3. Hoàng Anh Thi, *So sánh nghi thức giao tiếp tiếng Nhật và tiếng Việt (qua từ ngữ xưng hô)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 2000.

4. Barbara Pizziconi, *Japanese politeness in the work of Fujio Minami*, SOAS Working Papers in Linguistics, Vol. 13, 2004.

5. Brown P. and Levinson S., *Universals in language use: Politeness phenomena*, Cambridge University Press, 1978.

6. Brown P. and Levinson S, *Politeness: some universals in language usage*, Cambridge University Press, 1987.

7. Tsujimura Natsuko, *The handbook of Japanese linguistics*, Blackwell Publishing, 2017.

8. 文化審議会,『*敬語の指針*』文化審議会答申, 2007

9. 蒲谷宏,「待遇コミュニケーション教育としての、「*敬語育*」の考え方」『日本語学』第 36 巻、明治書院, 2017

10. 菊池康人,『*敬語再入門*』、丸善株式会社, 1996.

11. 尾鼻 靖子,「*武装する敬語(2)—敬語イデオロギーと目下の応酬—*」言語と文化24号2021, 24-36pp, 2021.

12. 辻村敏樹,『*敬語論語*』明治書院, 1992.

13. 上野善導,『*新明解国語辞典*』三省堂、第八, 2020.

14. 松下大三郎,『*漢訳 日本口語文典*』東京:誠之堂、(北原保雄 古田東朔 編集『漢訳日本口語 文典』東京:勉誠出版、2004 年)

15. 夏目漱石,『*吾輩は猫である*』集 英 社, 1995.

16. 夏目漱石,『*心*』青空文庫, 2012.

17. 夏目漱石,『*坊っちゃん*』青空文庫, 2012.